

## KHÁI NIỆM “LOCUTION” TRONG TIẾNG PHÁP DƯỚI GÓC ĐỘ CỦA MỘT VÀI NHÀ NGÔN NGỮ

Nguyễn Hữu Thọ<sup>(\*)</sup>

### 1. Vấn đề

Trong quá trình học tiếng nước ngoài nói chung và học tiếng Pháp nói riêng, người ta thường gặp khó khăn đối với ngữ cú (*phraséologie*). Đó là các ngữ được cấu tạo với hơn một từ (đơn vị cách các đơn vị khác bằng hai phần trắng khi viết) và người ta không thể đoán được nghĩa của chúng qua nghĩa của các thành tố. Ví dụ: *donner sa langue au chat* có nghĩa là *chịu, không biết*. Ta thấy nghĩa này ít liên quan đến việc *đưa lưỡi của mình cho con mèo*.

Ngữ cú, theo Từ điển Le Petit Robert 1997, gồm tất cả những cụm cố định trong ngôn ngữ (*expressions, locutions, collocations et phrases codées*). Chúng lớn về số lượng, phức tạp về cú pháp-ngữ nghĩa, và đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ với các tên gọi khác nhau. Thuật ngữ thường dùng là “locution” mà Từ điển Pháp - Việt, Lê Khả Kế chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, cho nghĩa là “quán ngữ, ngữ”, một số khác dịch là “thành ngữ”. Nội hàm của thuật ngữ “locution” thay đổi tùy theo cách tiếp cận của từng nhà ngôn ngữ.

Vấn đề là nhiều sinh viên, ngay cả ở bậc thạc sỹ sử dụng thuật ngữ này mà không xác định rõ nội hàm, từ đó gán cho đối tượng nghiên cứu những đặc tính mà nó không phải luôn luôn có. Để góp phần tháo gỡ khó khăn này, chúng tôi

tìm hiểu ngữ cú thông qua quan điểm của một số nhà ngôn ngữ lớn. Cách làm là chọn các tác giả tiêu biểu: bắt đầu bằng Charles Bally được coi là người đi tiên phong trong nghiên cứu ngữ cú, kết thúc bằng Gaston Gross, người mới công bố một công trình có uy tín về sự cố định ngôn ngữ. Trong khi phân tích, chúng tôi nhấn mạnh sự đóng góp của từng tác giả đối với việc nghiên cứu ngữ cú nói chung và việc áp dụng vào dạy-học tiếng nước ngoài nói riêng. Qua đó làm nổi bật tiến trình nghiên cứu các hiện tượng từ vựng này trong tiếng Pháp.

### 2. Charles Bally, người tiên phong

Có thể nói Charles Bally là người đặt nền móng cho việc nghiên cứu ngữ cú tiếng Pháp khi Ông cho xuất bản cuốn *Traité de stylistique française* vào đầu thế kỷ trước. Trong đó, nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ đã dành toàn bộ chương hai để bàn về hiện tượng từ vựng này. Dưới góc độ của người nước ngoài học tiếng Pháp, Ông đã đưa ra các tiêu chí để nhận biết các tổ hợp đặc thù (*idiome*) không tồn tại trong tiếng mẹ đẻ của người học; tuy không trình bày tường minh, tiếng được so sánh ở đây là tiếng Đức.

Ông phân biệt hai loại cụm từ: cụm tự do và cụm cố định. Hai từ *mauvais* và *foi* được dùng làm ví dụ. Trong câu: (1) *Une foi qui se montre trop est une*

<sup>(\*)</sup> TS., Trung tâm Đào tạo từ xa, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*mauvaise foi* (Một đức tin thể hiện quá lộ liễu là một đức tin tồi), tính từ *mauvaise* (xấu, tồi) kết hợp với danh từ *foi* (đức tin) tạo thành một cụm, nhưng cả hai đều giữ nguyên nghĩa của chúng. Như vậy, *mauvaise foi* là một tập hợp tự do và nhất thời; ở đây chúng là hai đơn vị từ vựng. Ngược lại, nếu người ta nói (2) *La mauvaise foi embrouille les affaires les plus simples* (Sự tráo trở làm rắc rối những vụ việc đơn giản nhất), cũng vẫn hai từ *mauvaise* và *foi* này đi bên cạnh nhau; nhưng chúng không còn giữ nghĩa riêng của mình mà hoà quyện với nhau để tạo thành một đơn vị từ vựng mới với nghĩa là “sự tráo trở, sự bất lương”.

Sự đối lập cụm tự do/cụm cố định cũng có thể thấy với *bon sens* trong hai câu dưới đây: (3) *Cet homme est fier, dans le bon sens du mot* (người đàn ông này tự hào về mình, trong nghĩa đúng đắn của từ này). (4) *Le bon sens suffit à montrer l'absurdité d'une pareille entreprise* (Chỉ cần một chút minh mẫn cũng đủ chỉ ra được sự vô lý của một công việc như vậy). *Bon sens* trong (3) là cụm từ tự do với nghĩa là “nghĩa + tốt”, “nghĩa + đúng đắn”, trong (4) là một cụm từ cố định với nghĩa là “sự minh mẫn”.

Bally đã lưu ý rằng giữa cụm tự do và cụm cố định tồn tại các hiện tượng trung gian. Những tổ hợp này không đồng nhất về độ kết dính cấu trúc và ý nghĩa: các thành tố vẫn giữ nguyên nghĩa, nhưng chúng kết hợp với nhau theo những quy ước của ngôn ngữ, và khi gặp chúng người ta có cảm giác là đã gặp, đã quen biết. Ông gọi chúng là *chuỗi ngữ cú* (série phraséologique) hay *cum thông dụng* (groupement usuel).

Chuỗi ngữ cú bao gồm hai loại chính: chuỗi cường độ và chuỗi động từ.

a) *Chuỗi cường độ* (série d'intensité) xuất hiện khi một danh từ trừu tượng, một tính từ hoặc động từ gắn với một từ khác chỉ tính chất; từ này có chức năng tăng cường nghĩa cơ bản của các danh từ, tính từ, động từ mà không mở rộng hoặc hạn chế khái niệm ban đầu. Các tổ hợp đó có thể là:

- *Danh từ + tính từ*: Khi nói về cái nóng khó chịu, tiếng Pháp dùng *chaleur suffocante* (nóng làm nghẹt thở) hoặc *chaleur accablante* (nóng bức bối, đè nặng). Có rất nhiều tính từ đủ khả năng diễn đạt nét nghĩa khó chịu như *dur, difficile...*, nhưng tiếng Pháp chỉ chọn *suffocant* (làm nghẹt thở) và *accablant* (đè nặng). Cũng như vậy với *un recueillement profond* (một sự tĩnh tâm sâu kín) và *une reconnaissance infinie* (một sự biết ơn vô hạn).

- *Trạng từ + tính từ*, thí dụ: *grièvement blessé* (bị thương nặng), *gravement malade* (ốm nặng). Hai trạng từ *grièvement* và *gravement* đều bắt nguồn từ tiếng La-tinh (*grevis*); chúng đồng nghĩa, nhưng *grièvement* không thể đi với *malade*<sup>(1)</sup>

- *Động từ + trạng từ*: đó là trường hợp của *aimer éperdument* (yêu si mê, say đắm) và *désirer ardemment* (ham muốn mãnh liệt). Hai trạng từ này đều có nghĩa là mạnh mẽ, nhưng chúng không hoán vị được với hai động từ trên.

b) *Chuỗi động từ* (série verbale) trong nghiên cứu của Bally là những cách nói

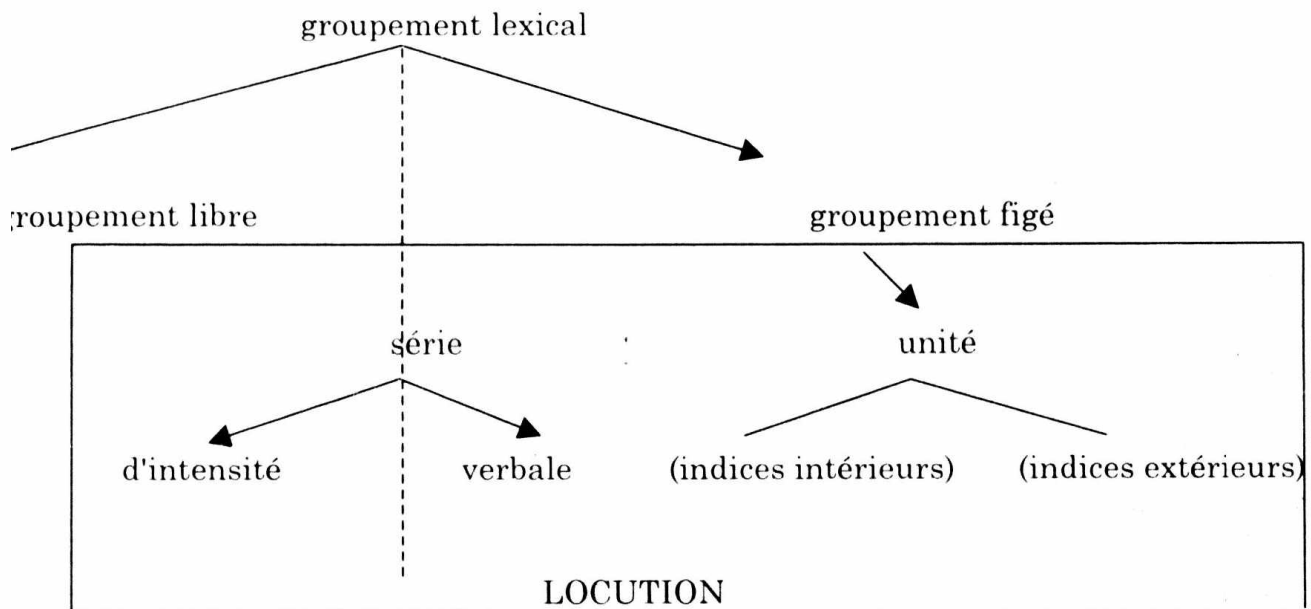
(1) So với tiếng Việt, ta cũng có hiện tượng tương tự: *ngựa ô, chò mực, mực đen, ba từ ô, mực, đen* không hoán vị cho nhau được trong ba tổ hợp trên.

òngh (périphrase). Hiện tượng này khá phổ biến trong tiếng Pháp: bên cạnh động từ *vaincre* (chiến thắng) tồn tại cụm *remporter une victoire* (giành một chiến thắng), ngoài *décider* (quyết định) có *prendre une décision* (đưa ra một quyết định). Các tổ hợp này không thể coi như một đơn vị từ vựng như *le bon sens* đã nói ở trên, bởi vì nghĩa của chúng được hình thành chủ yếu từ nghĩa của danh từ. Nhưng đối với người nước ngoài thì chúng vẫn phải coi như những kết hợp đặc biệt thuộc cách nói riêng của tiếng Pháp: tại sao lại dùng hai động từ *emporter* và *prendre* mà không phải là các động từ khác?

Đối với cụm cố định (unité phraséologique), Bally đề xuất sử dụng hai loại dấu hiệu để nhận diện: dấu hiệu

bên ngoài và dấu hiệu bên trong. Dấu hiệu bên ngoài gồm: a) các từ cấu thành được viết xa nhau bằng khoảng trắng, b) trật tự của các từ cấu thành không thay đổi, c) không một từ thành tố nào có thể được thay bằng một từ khác. Dấu hiệu bên trong gồm: a) khả năng thay thế cả cụm bằng một từ: *prendre la fuite* = *fuir*; *battre en retraite* = *se retirer*; *manière d'agir* = *procédé*; *en faveur de* = *pour*. b) các từ thành tố không còn giữ nghĩa ban đầu: *avoir maille à partir avec quelqu'un*, c) sự có mặt của các từ/nghĩa cổ, cấu trúc cổ: *Il n'y a pas péril en la demeure, sans coup férir*.

Về thuật ngữ, Bally dùng *locution phraséologique* để chỉ cả cụm cố định và các hiện tượng trung gian (tr. 68). Có thể tóm tắt cách phân loại của Bally như sau:



Như vậy Bally đã có một cách nhìn khá đầy đủ về ngữ cú tiếng Pháp, mặc dù cuốn sách nêu trên không phải là một chuyên khảo về hiện tượng ngôn ngữ này. Trong cách tiếp cận của Ông, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh ba điểm và có thể coi đây là ba đóng góp nổi bật.

Một là, Ông đã nhìn nhận cụm từ cố định trong thế đối lập với cụm từ tự do; đơn vị bao trùm của ngữ cú là *locution* gồm hai tiểu loại: *unité* (đơn vị) và *série* (chuỗi). Như đã nói, Bally không đặt thế đối lập tự do/cố định một cách cứng nhắc và đã lưu ý sự tồn tại các hiện tượng

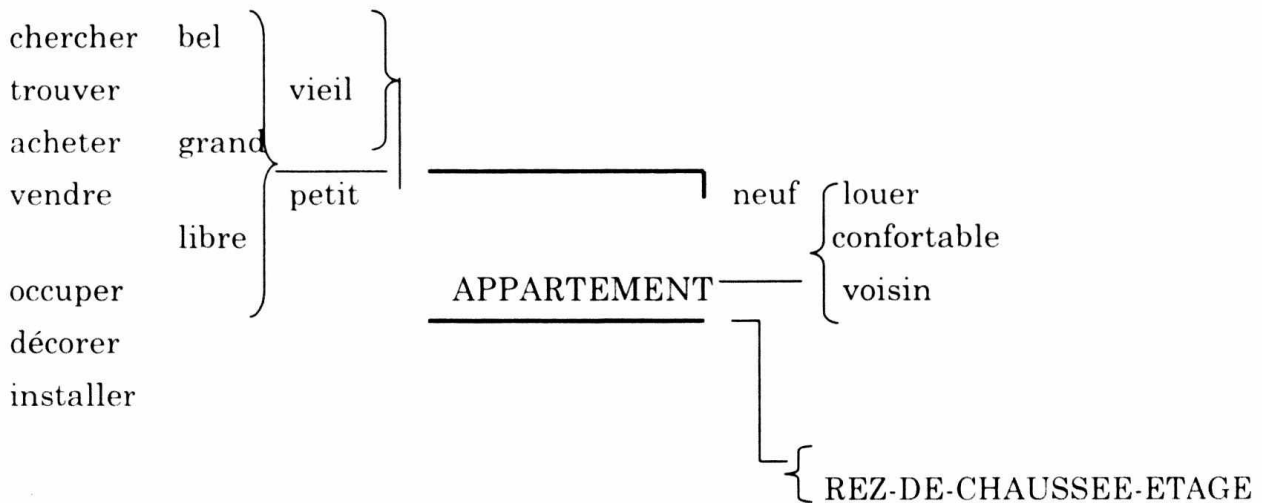
trung gian. Phát hiện này có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xét đặc tính của các tổ hợp ngôn ngữ: không có sự đồng nhất về độ kết dính cú pháp và ngữ nghĩa giữa các ngữ cú. Nói cách khác mỗi cụm có độ cố định riêng, do vậy chúng đòi hỏi những giải pháp về giáo học pháp riêng. Lý thuyết về cố định ngôn ngữ (*figement linguistique*) ra đời vào những năm 90 của thế kỷ trước đang phát triển rầm rộ hiện nay, theo chúng tôi, bắt nguồn từ tư tưởng của Ông.

*Hai là*, Bally là người đặt nền móng cho lý thuyết về phi cố định ngôn ngữ (*défigement linguistique*). Ông đã đưa ra các tiêu chí để nhận dạng cụm từ cố định (dấu hiệu bên ngoài và bên trong), nhưng không khẳng định chúng luôn luôn có giá trị. Các đơn vị này không phải lúc nào cũng bền vững, Ông viết: “Một thành ngữ (locution) hoàn toàn có thể bị cắt làm đôi bởi các từ khác của câu, mà không mất đi một chút nào về sự thống nhất của nó” (tr. 76). Ví dụ, *le premier venu* (người đến đầu tiên, người chọn một cách ngẫu nhiên), rất nhiều khi bị xen vào giữa bởi “homme”. Ngày nay người ta nghiên cứu thành ngữ không thể không nói tới sự phi cố định, ví dụ như lối nói “chơi chữ”. Đây là cách thoát ra khỏi những lối mòn mà người ta vẫn thường gán cho thành ngữ đồng thời vẫn giữ được một “tiếng nói” chung với đối tác. Cách nói này đã được nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu, ví dụ: Robert Galisson (1995), Francois Rastier (1997).

*Ba là*, Bally cũng là người đặt nền móng cho ngành giáo học pháp từ vựng (lexico-méthodologie). Phát hiện ra các

chuỗi ngữ cú tức là phát hiện tính vô đoán về sự kết hợp của các đơn vị từ vựng. Ví dụ về hai trạng từ *gravement/grièvement* và hai tính từ *profond/infini* nêu trên là rất thuyết phục. Điều này dẫn đến hai hệ quả: a) Về phía người học, khi học ngoại ngữ cần “tư duy” các tập hợp từ này như người bản ngữ tư duy chúng (tức là phải chấp nhận những sự kết hợp mà ngôn ngữ áp đặt); ngoài nghĩa của từ phải ghi nhớ sự kết hợp của chúng. b) Về phía người dạy, cần cung cấp cho người học các tổ hợp đó. Ví dụ với danh từ *chaleur* đã nói, ngoài việc cho nghĩa là “nhiệt, nóng” cần cung cấp các động từ và các tính từ có thể đi kèm, ví dụ: *donner, fournir de la chaleur* (các cụm này không chỉ giúp học sinh biết các động từ mà cả cách dùng với quán từ *de la* trước danh từ); *chaleur douce, modérée, accablante, étouffante, suffocante*.

Dạy sự kết hợp của từ đã trở thành một nguyên tắc của giáo học pháp ngoại ngữ; điều này được thể hiện trong hầu hết các phương pháp dạy tiếng hiện đại. Về lý thuyết phải kể đến hai nhà ngôn ngữ Galisson và Melcuk. Galisson, sau khi *Tiếng Pháp cơ bản* được biên soạn, năm 1971 Ông đã tiến hành sắp xếp số từ vựng này theo mối quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa trong cuốn *Inventaire thématique et syntagmatique du français fondamental*. Ví dụ, từ *appartement* (căn hộ) được xếp trong chủ đề *Maison* (nhà cửa) và được trình bày trong các tổ hợp với động từ, tính từ và danh từ như sau:



Về từ điển, phải kể đến công trình của Melcuk; từ những năm 70 của thế kỷ trước, nhà ngôn ngữ học gốc Nga này đã cho biên soạn Từ điển giải thích và tổ hợp tiếng Pháp (dictionnaire explicatif et combinatoire du français DEC). Mục đích là cung cấp đầy đủ nhất các thông tin về mối liên hệ giữa một đơn vị từ vựng với các đơn vị khác theo trục liên tưởng và trục ngữ đoạn. Ví dụ, từ oiseau (chim), ngoài ý nghĩa biểu vật (động vật lông vũ biết bay), nó phải được giới thiệu với các thông tin về nơi ở của chim: nid (tổ); tiếng kêu: chant, cri, gazouillis, sifflement; hành động kêu: chanter, crier, gazouiller, siffler; chim con: (oisillon) v.v... Và tất nhiên không thể thiếu các thành ngữ được cấu tạo với từ này, ví dụ: Petit à petit l'oiseau fait son nid, À vol d'oiseau. Công trình của Melcuk rất đồ sộ, có thể coi là một cuộc cách mạng trong việc biên soạn từ điển dạy tiếng. Nhưng những nguyên tắc về tổ hợp từ ít nhiều bắt nguồn từ ý tưởng của Bally.

Những đóng góp trên của Bally là hết sức to lớn, nhưng vì quá quan tâm tới khả năng kết hợp nên Ông đã coi nhẹ nội dung ý nghĩa. Do vậy đã không phân biệt

các thành ngữ bắt buộc (à cause de, tout de suite, à peu près, tout à l'heure) với các thành ngữ hình ảnh (avoir maille à partir avec quelqu'un) mà người ta chỉ dùng khi muốn tạo ra một sự gắn kết với đối tác thông qua những khuôn mẫu ngôn ngữ chung. Những sự phân biệt này hết sức quan trọng đối với việc dạy-học tiếng nước ngoài và đã được bổ sung bởi các nhà ngôn ngữ khác, đặc biệt là Pierre Guiraud.

## 2. Pierre Guiraud và thành ngữ hình ảnh

Nếu như Bally bàn ngữ cú dưới góc độ của người nước ngoài thì Guiraud tiến hành dưới góc độ của người Pháp, đối tượng nghiên cứu là những cụm từ đặc thù xét trong nội bộ tiếng Pháp. Nhưng Ông không nghiên cứu toàn bộ ngữ cú mà chỉ đi sâu khai thác các hiện tượng mà Bally gọi là đơn vị ngữ cú (unité phraséologique). Trong cuốn *Les locutions françaises*, Ông viết: "Các thành ngữ tiếng Pháp bàn ở đây được xem xét dưới góc độ sử dụng, và điều làm cho một thành ngữ trở thành đặc biệt đối với người Pháp và định nghĩa nó như vậy, chính là độ lệch



so với cách nói thông thường” (Il s’agit ici de locutions<sup>(2)</sup> francaises considérées du point de vue de l’usage, et ce qui fait pour un Francais la singularité d’une “locution” et qui la définit en tant que telle c’est l’écart par rapport à la facon normale, p. 6). Các hiện tượng từ vựng đặc biệt này có ba đặc tính:

- Thống nhất về dạng thức và ý nghĩa;
- Có độ lệch so với chuẩn ngữ pháp và từ vựng;
- Có các giá trị ẩn dụ đặc biệt.

Ví dụ dùng để minh hoạ là thành ngữ *baisser pavillon* (nhượng bộ ai, thừa nhận ưu thế về sức mạnh của ai):

- Về dạng thức, đây là một khối không thể chia cắt được; người ta không thể thay động từ *baisser* bằng “*lever*”: \**lever pavillon*; không thể thêm một định từ trước *pavillon*: \**baisser un pavillon*, cũng không thể thêm một trạng từ sau động từ *baisser*: \**baisser doucement pavillon*. Thành ngữ này chỉ giữ được bản sắc của mình trong dạng thức cố định nêu trên. Về ý nghĩa, nó cũng là một khối thống nhất: nghĩa của thành ngữ không là tổng số nghĩa của các thành tố “*baisser*” và “*pavillon*”.

- Đối chiếu với ngữ pháp hiện hành, thành ngữ này không nằm trong chuẩn mục cú pháp và từ vựng: danh từ *pavillon* không có quán từ, và nó không được dùng với nghĩa hiện đại (*toà nhà trong vườn*), mà với nghĩa cũ: tấm biển chỉ tên của một con tàu được khắc ở cột buồm (sau này từ này có thêm nghĩa “*cờ*”, nhưng Ông cho rằng nó nằm trong lĩnh vực kỹ thuật hàng hải).

- Nghĩa của thành ngữ này không được thể hiện trực tiếp từ chuỗi âm thanh [be se pa vi jo], mà thông qua một hình ảnh: *baisser le pavillon* (hạ biển hiệu).

Như vậy, ta thấy Guiraud không dàn trải phạm vi nghiên cứu ra toàn bộ ngữ cú, mà tập trung vào những đơn vị có độ bền vững cao, được coi là nguyên mẫu (prototype) của cụm từ cố định. Đặc điểm bao trùm là chúng có độ lệch so với cách nói thông thường, trong đó cần đặc biệt lưu ý cơ chế tạo nghĩa thông qua một hình ảnh ẩn dụ. Có thể gọi các đơn vị nghiên cứu của Guiraud là các cụm từ hình ảnh. Theo Ông, trong mỗi thành ngữ đều có một hình ảnh nằm ở phía sau chi phối nghĩa của chúng. Hình ảnh này có thể là thật như trong *voler de ses propres ailes* (bay bằng chính đôi cánh của mình) với nghĩa là “hành động không cần trợ giúp của người khác, tự chủ” hoặc là giả như trong *joli à croquer* (đẹp tới mức mà người ta muốn ăn, muốn cắn): động từ *croquer* đã bị hiểu sai, nghĩa ở đây phải là “*vẽ*”, hình ảnh đúng là “*đẹp tới mức mà người ta muốn vẽ*”. Và Ông đã nhận xét: hình ảnh càng sai lệch bao nhiêu càng gây được ấn tượng và càng tạo ra sức sống của thành ngữ bấy nhiêu. Đây là một phát hiện rất quan trọng:

a) Trước hết nó cho phép hiểu đầy đủ nội dung ngữ nghĩa của thành ngữ và có thái độ đúng trước những biến thể của chúng (dựa trên các hình ảnh giả, sai lệch với hình ảnh ban đầu). Do cơ chế tạo nghĩa của thành ngữ thông qua hình ảnh nên không tồn tại một sự tương đồng về ý nghĩa giữa một thành ngữ với một từ như nhiều người vẫn hiểu (sự nhầm lẫn này không chỉ xuất hiện ở những người mới học mà cả trong một số từ điển):

<sup>(2)</sup> Từ *locution* ở đây có nội hàm gần nhất với thuật ngữ *thành ngữ* trong tiếng Việt.

- *Jeter l'argent par les fenêtres* không tương đương với *dépenser*, mà với *dépenser trop*.

- *Donner sa langue au chat* không tương đương với *ne pas savoir*, mà với *ne pas savoir du tout*.

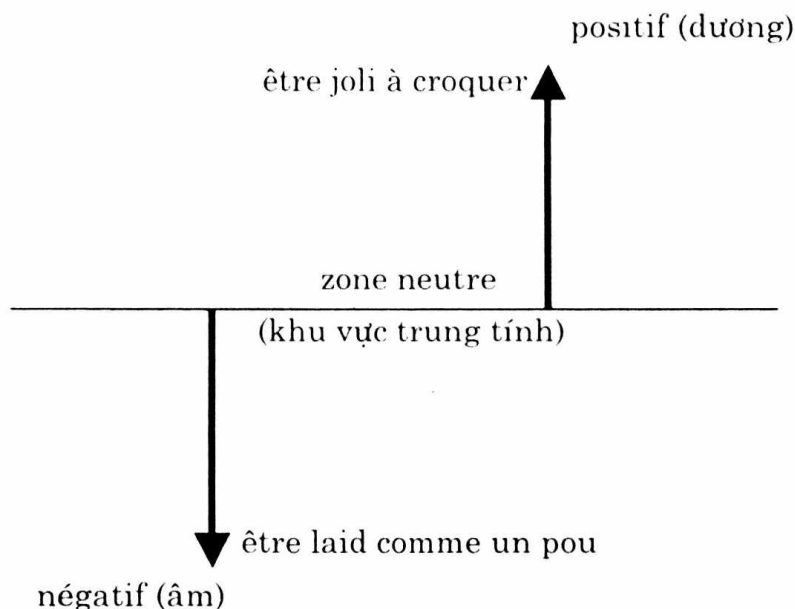
Chúng ta thấy sự khác biệt là ở mức độ của hành động và được thể hiện bằng các trạng từ “trop”, “pas du tout” (khi là một trạng thái thì với “très”, “trop” hoặc “extrêmement”...) Điều này có thể được giải thích thông qua các phương tiện tu từ trong thành ngữ. Thủ pháp được dùng nhiều nhất là ngoa ngữ. Ví dụ, thay vì nói *avoir peur* (sợ) người ta dùng *être mort de peur* (sợ đến chết); thay vì *être*

*pointilleux* (hay bắt bẻ, tởm mãn) người ta dùng *couper les cheveux en quatre* (chẻ sợi tóc làm tư), thay vì nói ai xấu xí (*être laid*) người ta ví:

- Être laid comme un pou/un singe (xấu như con rận/con khi)

- Être laid comme les sept péchés capitaux (xấu như bảy tội: keo kiệt, nóng giận, ghen tỵ, tham ăn, dâm dăng, kiêu ngạo, lừa dối).

Ta có thể biểu diễn trạng thái xấu này trong thế đối lập với trạng thái đẹp được thể hiện qua các thành ngữ *être laid comme un pou/un singe* và *être joli à croquer* như sau:



Trong sơ đồ trên, nghĩa của hai thành ngữ không nằm ở giữa (vùng trung tính) mà ở hai đầu tận cùng trực biểu diễn mức độ của trạng thái.

b) Hình ảnh cũng đồng thời là nguồn gốc của sự biểu cảm của thành ngữ. Tuy Guiraud không khai thác sâu, nhưng khi nói tới sự biểu cảm của thành ngữ tức là nói tới những thành tố ngữ dụng của các đơn vị từ vựng đặc biệt này. Phần lớn các thành ngữ đều thuộc cấp độ ngôn ngữ thân mật hoặc thông tục, một số khác thuộc cấp độ trang trọng. Một đặc điểm nữa là chúng có cách dùng riêng: có thành ngữ chỉ dùng ở ngôi thứ ba (khi nói về người khác), có thành ngữ chỉ dùng ở ngôi thứ hai số ít. Điều này sau đó đã được Galisson nghiên cứu chi tiết trong cuốn *des mots pour communiquer*. Để làm sáng tỏ vấn đề này, chúng ta xét hai thành ngữ đồng nghĩa: (5) *Avoir le coeur gros* và (6) *Avoir une figure/tête/gueule d'enterrement*.

Locutions	Traits sémantiques		Traits pragmatiques			
	Être		Le locuteur		La locution s'applique plutôt aux	
	effectivement	apparemment	constate un fait	juge un comportement (jugement plus ou moins péjoratif)	enfants	adultes
	triste					
Avoir le cœur gros	+		+		+	
Avoir une figure/tête /gueule d'enterrement		+		+		+

Cả hai đều có nghĩa là buồn, nhưng thành ngữ (5) sử dụng hình ảnh “trái tim to”, còn (6) dùng “bộ mặt đưa đám”. Về nghĩa, (5) chỉ nỗi buồn thực sự, còn (6) là buồn bề ngoài. Về dụng học, trong (5) người nói ghi nhận một sự việc trong khi đó (6) dùng để phán xét một ứng xử ít nhiều với sắc thái xấu. Về đối tượng, (5) áp dụng với trẻ con, còn (6) dùng cho người lớn.

Như vậy khi đi sâu vào cơ chế tạo nghĩa bằng hình ảnh, Guiraud cũng đặt nền móng cho việc nghiên cứu nội dung ngữ dụng của thành ngữ. Những nghiên cứu của Guiraud và sau này của Galisson là những đóng góp hết sức quý báu cho việc dạy-học các đơn vị từ vựng đặc biệt này.

### 3. Gaston Gross và sự cố định ngôn ngữ

Những năm 90 cuối thế kỷ trước được coi là thời kỳ nở rộ của việc nghiên cứu ngữ cú, và theo một hướng mới: người ta quan tâm tới sự cố định (figement) của

các hiện tượng từ vựng. Một ngữ đoạn được gọi là cố định về mặt cú pháp khi nó từ chối tất cả các khả năng kết hợp hoặc cải biến. Nó được gọi là cố định về mặt ngữ nghĩa khi nghĩa của nó không thể được nhận biết từ nghĩa của các thành tố. Sự cố định có thể là toàn phần hoặc bán phần, nó không chỉ liên quan đến các đơn vị dưới câu mà cả trích dẫn văn học và cả thể loại văn bản như đơn xin việc, điện chia buồn v.v... Gaston Gross là người đi theo hướng này và khái niệm *locution* lại được bàn lại với nội hàm mới. Mục đích nghiên cứu của Ông là căn cứ vào khả năng cố định để xác định các đơn vị từ vựng nhằm mục đích xây dựng từ điển tin học hoá. Do vậy Ông quan tâm tới những đơn vị dưới câu:

- Danh từ ghép (nom composé)
- Động ngữ (locution verbale)
- Tính ngữ (locution adjectivale)
- Trạng ngữ (locution adverbiale)
- Giới ngữ và liên ngữ (locution prépositive et conjonctive).



Về thuật ngữ tiếng Pháp, ta thấy Ông dùng *Danh từ ghép* (nom composé) để chỉ cái mà truyền thống vẫn gọi là danh ngữ (locution nominale). Theo Ông, danh từ là từ loại được ưu tiên nhất về mặt “cố định”, vì chỉ có ở từ loại này thuật ngữ mới được cấu tạo theo kiểu: “tên từ loại + *ghép*” (các từ loại khác đều dùng “locution (ngữ) + tính từ tương đương”, ví dụ động ngữ (locution verbale)).

Như vậy, ta thấy đối tượng nghiên cứu của Ông cũng nằm trong lĩnh vực ngữ cú của Bally (cụm cố định, hiện tượng trung gian), nhưng đóng góp của Ông là đã đi chi tiết vào từng loại cụm từ cố định với những tiêu chí cụ thể để xác định mức độ cố định của từng loại và đã có những phát hiện lý thú về *diện cố định* và *độ cố định*.

a) *Diện cố định* (portée du figement) là độ rải của hiện tượng này và được xét theo chiều ngang (theo sự xuất hiện của các yếu tố ngôn ngữ). Nó có thể là toàn phần, như trong :

Ngạn ngữ : La nuit, tous les chats sont gris;

Động ngữ: avoir les yeux plus gros que le ventre;

Danh từ ghép: un cordon-bleu;

Giới ngữ: aux bons soins de.

Ở đây các thành tố liên kết chặt chẽ với nhau tới mức chúng không còn một dấu hiệu ngữ nghĩa nào trong nghĩa của các tổ hợp trên. Ví dụ trong danh từ ghép “cordon-bleu” cordon (sợi dây) và bleu (xanh) không có liên quan gì tới nghĩa “người đầu bếp giỏi”. Nhưng trong rất nhiều trường hợp sự cố định chỉ là bán phần:

- Rouler à tombeau ouvert (chạy-mả-mở = chạy quá nhanh, chạy nhanh tới mức có thể chết người)

- Geler à pierre fendre (băng giá-đá-nứt = trời quá lạnh).

Ta thấy các động từ *rouler* và *geler* ở đây không nằm trong tầm cố định, bởi vì chúng không bị hoà tan vào trong các ngữ trên: nghĩa của chúng vẫn được giữ trong nghĩa chung của các thành ngữ này.

b) Ngược lại với diện cố định, *độ cố định* (degré de figement) được xét, không phải theo độ dài của các ngữ, mà trong vị thế ngữ nghĩa của các từ cấu tạo nên ngữ. Ta nghiên cứu hai ví dụ: (7) *un fait historique* (một sự kiện lịch sử) và (8) *un fait divers* (một tin linh tinh). Hai từ ghép này không có sự cố định giống nhau. Từ (7) gắn với cụm từ tự do vì nó chấp nhận một số can thiệp vào cấu trúc. Người ta có thể nói:

- Ce fait est historique

- Un fait d'histoire.

Nhưng nó không phải là cụm từ tự do vì không thể chấp nhận các can thiệp khác như:

\*Un fait très historique

\* L'historité de ce fait

\* Un fait de l'histoire.

Trường hợp của (8) đơn giản hơn nhiều: tính từ *divers* không có khả năng làm vị ngữ (\*ce fait est divers), đồng thời nó cũng không chấp nhận các thay đổi khác:

- Danh từ hoá: \*La diversité de ce fait.

- Thêm trạng từ: \*Un fait très divers, \* un fait vraiment divers.

Như vậy ta thấy *un fait divers* có độ cố định cao hơn *un fait historique*. Chúng

ta đã biết sự tồn tại của các hiện tượng trung gian giữa các chuỗi tự do và các chuỗi hoàn toàn cố định đã được Bally đề cập, nhưng đóng góp của Gross là đã đi sâu vào hiện tượng này và phát hiện ra hai khía cạnh của vấn đề: diện cố định và độ cố định. Toàn bộ các ngữ cú đã được Ông “mổ xẻ” theo hai hướng trên phục vụ cho việc biên soạn từ điển.

### 3. Kết luận

Qua phân tích cách tiếp cận của ba nhà ngôn ngữ học lớn trên, chúng ta thấy ngữ cú là một vấn đề rất rộng và phức tạp, cần thận trọng khi dùng thuật ngữ *locution*: nội hàm của nó rất uyển chuyển (fluide). Xin nêu thêm một ví dụ: năm 1994 Trường Đại học Sư phạm Fontenay/Saint-Cloud đã làm đầu mối tổ chức một Hội thảo quốc tế với chủ đề La Locution hội tụ khoảng 140 chuyên gia người Pháp và các nước khác. Tổng hợp các tham luận, người ta thấy có 66 thuật ngữ đã được sử dụng, nhưng khi xuất

bản kỷ yếu (gồm ba tập), ban tổ chức thống nhất chỉ chọn *locution* làm tiêu đề.

Ngày nay người ta đang chứng kiến một sự mở rộng của khái niệm *locution*, trước đây theo truyền thống nó chỉ giới hạn ở các phức ngữ (lexie complexe) và các ngạn ngữ (proverbe), ngày nay nó có xu hướng bao hàm cả các cấu trúc văn bản và các cách thể hiện được quy định bởi điều kiện phát ngôn. Như vậy khi dùng thuật ngữ này cần xác định rõ nội hàm để tìm ra các đặc tính phù hợp, tránh hiện tượng “râu ông nọ cắm cằm bà kia”.

Cần nói thêm là các cách nghiên cứu trên chủ yếu là thuộc cách tiếp cận ngôn ngữ: nghiên cứu các hiện tượng từ vựng trong cấu trúc nội tại của chúng và trong mối liên hệ với các đơn vị khác. Xu hướng nghiên cứu dưới góc độ tâm lý và dụng học cũng đang rất phát triển, nội hàm của thuật ngữ *locution* sẽ khác (xin trở lại vấn đề này sau).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bally Charles., *Traité de stylistique française*, 3<sup>e</sup> éd. Klincksieck, 1951.
2. Galisson Robert., *Inventaire thématique et syntagmatique du français fondamental*, Hachette/Larousse, 1971.
3. Galisson Robert., *des mots pour communiquer*, Paris CLE international, 1983.
4. Gross Gaston., *Les expressions figées en français*, Ophris, 1996.
5. Guiraud Pierre., *Les locutions françaises*, Que sais-je? PUF, 1961.
6. Melcuk, Iordanskaja, Arbatchesky-Jumarie, “Un nouveau type de dictionnaire” in Cahier de lexicologie, No 38, 1981.
7. Rastier Francois., “Défigement sémantique en contexte”, in *La locution entre langue et usages*, Martins-Baltar Michel (textes réunis par), ENS éditions, 1997.

## NOTION "LOCUTION" IN FRENCH FROM ANGLE OF SOME LINGUISTS

**Dr. Nguyen Huu Tho**

*Centre for Distance Education*

*College of Foreign Languages - VNU*

The learners of French often meet some difficulties with phraseology which consists of fixed phrases in language (expressions, locutions, collocations and complete sentences). They are in great number, complex in Syntax-Semantics and have been researched from different angles with different names. The term used widely as "locution".

The problem lies in that many people have used this term without defining clearly connotation, hence ascribed certain characteristics to research objects. In order to remove this difficulty, the author has studied phraseology from some great linguists' concepts such as Charles Bally, Pierre Guiraud, Gaston Gross. While doing this analysis, the author emphasized great contribution made by each linguist. By this analysis, the process of researching the phenomenon of this lexicon was brought in relief.